**COMPLEX SENTENCE (CÂU PHỨC)**

- A complex sentence *(1 câu phức)* bao gồm 1 mệnh đề chính *(independent clause)* và 1 hay nhiều mệnh đề phụ *(dependent clause)* (nhưng thường là 1 mệnh đề phụ). Hai mệnh đề thường được nối với nhau bởi dấu phẩy hoặc các liên từ phụ thuộc.

**Ví dụ:** While he waited at the train station**,** Joe realized that the train was late.

         *(Trong khi chờ ở nhà ga, Joe nhận ra tàu đã bị trễ.)*

- Mệnh đề chính tức là mệnh đề không phụ thuộc có nghĩa là dù nó có tách ra làm 1 câu đơn thì nó vẫn có nghĩa.

- Mệnh đề phụ là mệnh đề bắt buộc phải đi kèm với mệnh đề chính thì mới có nghĩa, khi tách ra làm 1 câu đơn thì không có nghĩa.

- Thông thường liên từ phụ thuộc sẽ đứng trước mệnh đề phụ.

**Ví dụ:**

1. When I came, they were watching TV.

*(Khi tôi đến, họ đang xem tivi.)*

*when*: liên từ phụ thuộc

*when I came*: mệnh đề phụ

*they were watching TV*: mệnh đề chính.

2. We'll go out if the rain stops.

*(Chúng tôi sẽ ra ngoài nếu trời ngừng mưa.)*

*if the rain stops*: mệnh đề phụ

*We’ll go out*: mệnh đề chính

***\* Một số liên từ phụ thuộc:***

**1.** **Mệnh đề phụ chỉ mục đích** thường bắt đầu với liên từ *so that* hoặc *in order that*. Nó chỉ mục đích của hành động trong mệnh đề chính.

**Ví dụ:**The artisan moulded the clay *so that* he could make a mask.

          *(Nghệ nhân đã tạo khuôn đất sét để làm ra mặt nạ.)*

**2. Mệnh đề phụ chỉ lý do** bắt đầu với liên từ *because, since* hoặc *as*. Nó trả lời cho câu hỏi *why.*

**Ví dụ:** *Since* it was raining, they cancelled the trip to Trang An.

        *(Bởi vì trời đang mưa nên họ hoãn chuyến đi đến Tràng An.)*

**3. Mệnh đề phụ chỉ thời gian** bắt đầu với liên từ *when, while, before, after, as soon as, whenever* etc. nói về khi những hành động được miêu tả trong mệnh đề chính được đặt thời gian.

**Ví dụ:** *When* I have free time, I usually go to the museum.

          *(Khi tôi có thời gian rảnh, tôi thường đến viện bảo tàng.)*

**4. Một số liên từ khác:**

- As if (giá mà), as long as (miễn là)

- Even if (thậm chí nếu), even though (mặc dù), if (nếu), in case (phòng khi)

- Unless (Nếu...không...), until (cho đến khi), whereas (trong khi)

**PHRASAL VERBS (CỤM ĐỘNG TỪ)**

**1. Thế nào là cụm động từ?**

- Phrasal verb (cụm động từ) là cụm từ có cấu trúc bao gồm 1 động từ và 1 tiểu từ (phó từ hoặc giới từ) đi kèm.

**Ví dụ:** She doesn't *give up* easily.

*(Cô ấy không dễ dàng từ bỏ.)*

          Who's going to *look after* the children while you're away?

*(Ai sẽ trông nom lũ trẻ khi bạn đi vắng?)*

- Trong 2 ví dụ trên, khi các tiểu từ *up, after* kết hợp với động từ *give, look* thì nghĩa của cụm động từ đó biến đổi hoàn toàn so với nghĩa của động từ ban đầu.

+ give: *đưa, tặng* ; **give up**: *từ bỏ*

+ look: *nhìn* ; **look after**: *trông nom, chăm sóc*

-  Do vậy, ý nghĩa của các cụm động từ không chịu ảnh hưởng bởi nghĩa của động từ ban đầu. Vì vậy, ta nên hiểu nghĩa của cụm động từ theo từng văn cảnh.

**2. Phân loại:**

*Cụm động từ có thể được chia làm 4 loại:*

- Cụm động từ có thể tách ra được: **V + O + prep** (động từ + tân ngữ + giới từ)

**Ví dụ:** We put out the fire. = We *put*the fire *out*. *(Chúng tôi dập tắt lửa.)*

- Cụm động từ không tách ra được: **V + prep** **+ O** (động từ + giới từ + tân ngữ)

**Ví dụ:** We should *go over* the whole project. *(Chúng ta nên xem xét cẩn thận toàn bộ dự án.)*

Không dùng: We should go the whole project over.

- Ngoài ra, ta còn gặp cụm động từ không có tân ngữ: **V + prep** (động từ + giới từ)

**Ví dụ:** When we got to the airport, the plane had *taken off*.

*(Khi chúng tôi đến sân bay, máy bay đã cất cánh.)*

          His grandfather *passed away* last year.

*(Ông của anh ấy mất hồi năm ngoái.)*

- Ngữ động từ gồm có 3 từ: **V + prep 1 + prep 2** (động từ + giới từ 1 + giới từ 2)

**Ví dụ:** We've *put up with* our noisy neighbours for years.

*(Chúng tôi đã chịu đựng những người hàng xóm ồn ào nhiều năm nay.)*

          The machine stopped working because it *ran out of*fuel.

*(Máy này ngừng hoạt động vì hết nhiên liệu.)*

**3. Những cụm động từ phổ biến:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Phrasal verbs** | **Meaning** | **Examples** |
| **be about to do sth** | có ý định làm gì | I ***am about to*** learn how to make a dress in traditional way from my grandma.*(Tôi định học cách may váy truyền thống từ bà của mình.)* |
| **come across sth/sb** | tình cờ gặp ai, tìm thấy cái gì | I ***came across*** the old watch of mine when I was cleaning up the room.*(Tôi tình cờ tìm thấy đồng hồ cũ của mình khi đang dọn dẹp phòng.)* |
| **come into** | thừa kế (tiền, tài sản) | He must have ***come into*** a bit of money.*(Anh ấy phải thừa kế số tiền ít ỏi.)* |
| **come up with** | tìm ra, nảy ra ý tưởng | I'm finding it difficult to ***come up with*** new ideas.*(Tôi thấy khó để nảy ra những ý tưởng mới.)* |
| **get on (with sb)** | có quan hệ tốt | We're ***getting on***much better now although we don't live together.*(Chúng tôi hòa thuận lắm mặc dù chúng tôi không sống cùng nhau.)* |
| **get rid of** | vứt bỏ | I want to ***get rid of*** that old mattress.*(Tôi muốn vứt bỏ cái nệm cũ đấy đi.)* |
| **give away** | tặng, hiến tặng | He is a generous man. He ***gives away*** half of his salary to charity each month.*(Anh ấy là người phóng khoáng. Mỗi tháng anh ấy tặng nửa số lương làm từ thiện.)* |
| **give out** | phân phát | Can you ***give out*** these books to the rest of the class please?*(Em phân phát những quyển sách này cho các bạn còn lại trong lớp giúp cô nhé?)* |
| **give up** | từ bỏ | The doctor told me to ***give up*** smoking.*(Bác sĩ bảo tôi nên bỏ hút thuốc.)* |
| **look up** | tra cứu (từ điển) | Can you ***look up*** John's phone number for me please?*(Bạn có thể giúp tôi tra cứu số điện thoại của John được không?)* |
| **look forward to** | mong chờ | I am ***looking forward to*** seeing my family again after six months of living abroad.*(Tôi mong chờ gặp lại gia đình sau 6 tháng sống ở nước ngoài.)* |
| **look after** | trông nom, chăm sóc | Can you ***look after*** my cat while I'm away?*(Bạn có thể chăm sóc con mèo giúp tôi khi tôi đi vắng được không?)* |
| **break down** | hư hỏng | My car ***broke down*** on the highway today.*(Hôm nay ô tô của tôi đã bị hỏng trên đường cao tốc.)* |
| **pick up** | đón, chọn, nhặt | Can you ***pick up*** the children after school?*(Anh có thể đón con tan trường được không?)* |
| **put up with** | chịu đựng | I don't know how she can ***put up with*** him.*(Tôi không hiểu sao cô ấy có thể chịu đựng nổi anh ấy.)* |
| **run into sb** | tình cờ gặp  | I ***ran into*** an old friend of mine yesterday while I was out shopping.*(Hôm qua tôi tình cờ gặp người bạn cũ khi đang đi mua sắm.)* |
| **run out of** | hết, cạn kiệt | We've ***run out of*** coffee again.*(Chúng ta lại hết cà phê rồi.)* |
| **take up** | bắt đầu 1 thói quen | I'm thinking of ***taking up*** a new hobby.*(Tôi đang nghĩ đến việc bắt đầu một sở thích mới.)* |
| **take off** | cất cánh (máy bay) | You've just missed the plane, it ***took off*** a few minutes.*(Chúng tôi đã lỡ chuyến bay, nó đã cất cánh ít phút trước.)* |
| **take after sb** | giống ai đó về ngoại hình, tính cách | He ***takes after*** his father in his love of tennis.*(Anh ấy cũng thích quần vợt giống bố của mình.)* |
| **take over** | tiếp quản | When he died, his son ***took over*** as CEO.*(Khi ông ấy mất, con trai ông đã tiếp quản vị trí quản lý cấp cao.)* |
| **take care of sb** | chăm sóc | People are doing this job to put food on the table and ***take care of***their children.*(Mọi người làm công việc này để kiếm sống và chăm sóc con cái.)* |